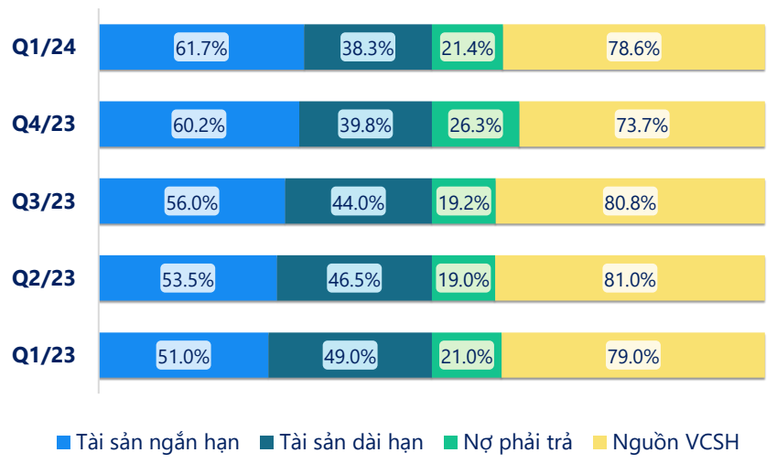
CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,729
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,253
SL cổ phiếu LH	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,510
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,603
P/E	10.1
EPS	3,397

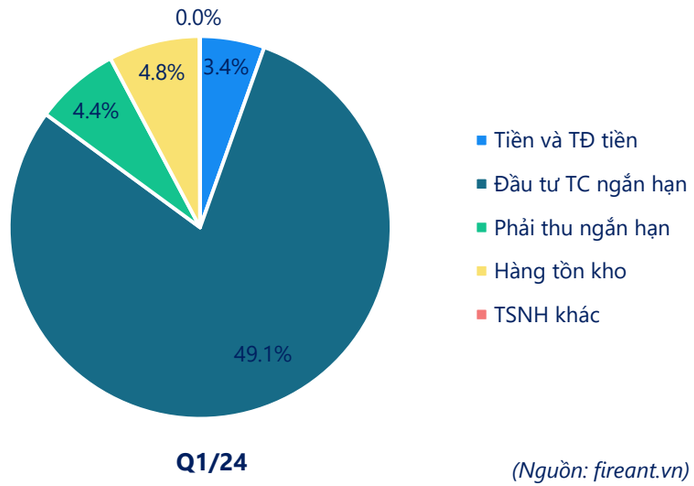
	YTD	1T	3T	6T
VLB	-2.1%	-4.2%	-1.6%	-2.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



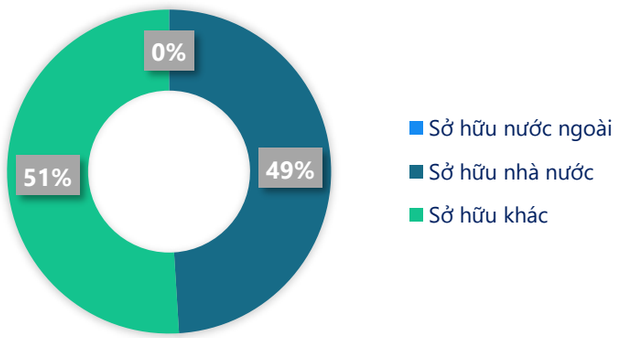
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



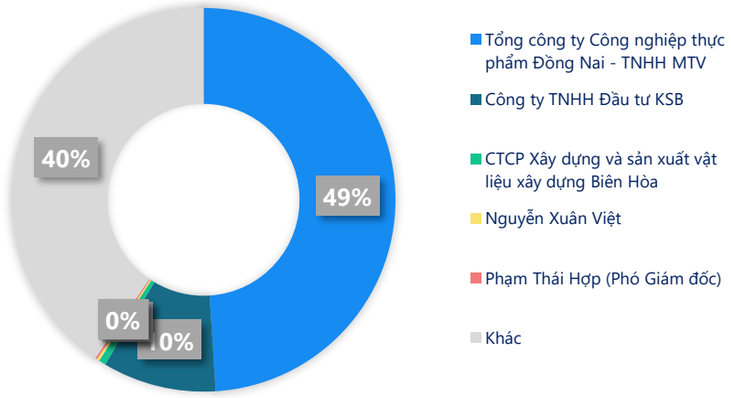
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



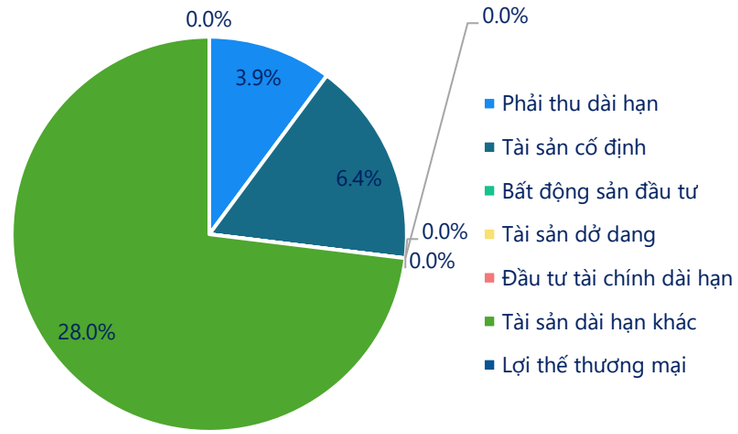
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

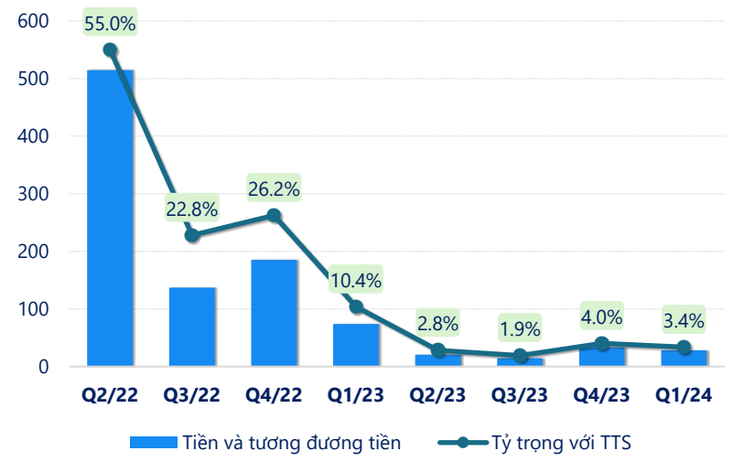


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

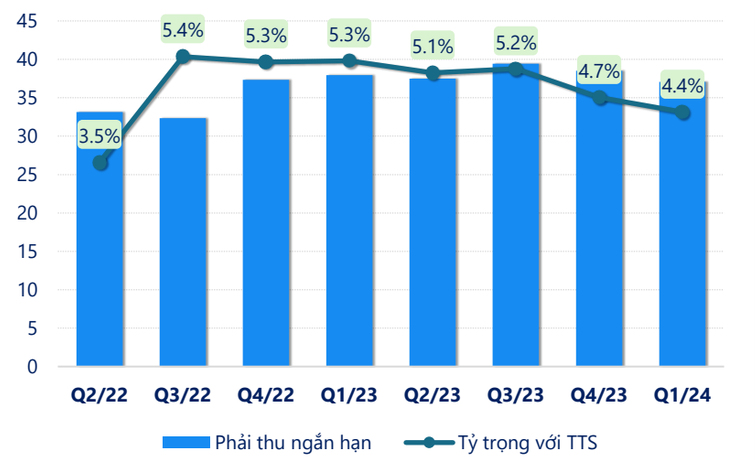
CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



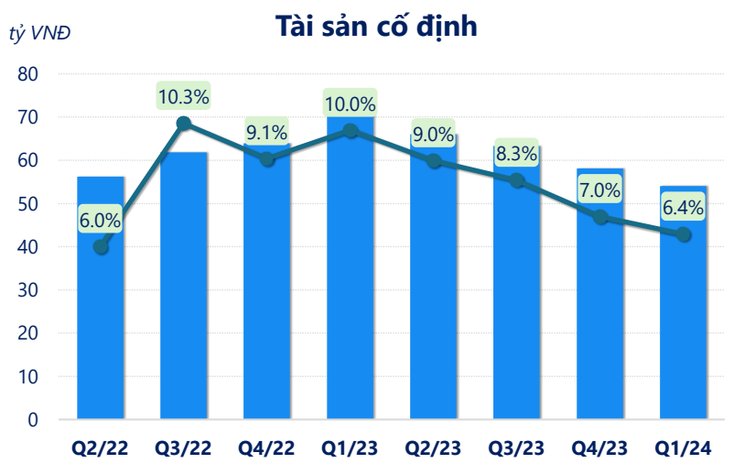
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



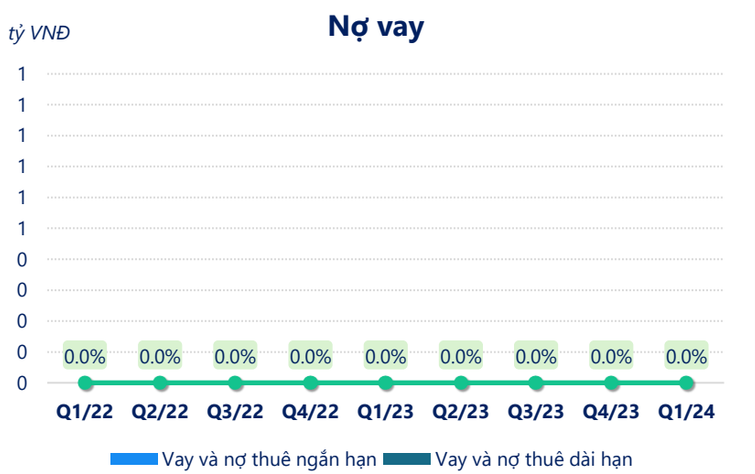
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



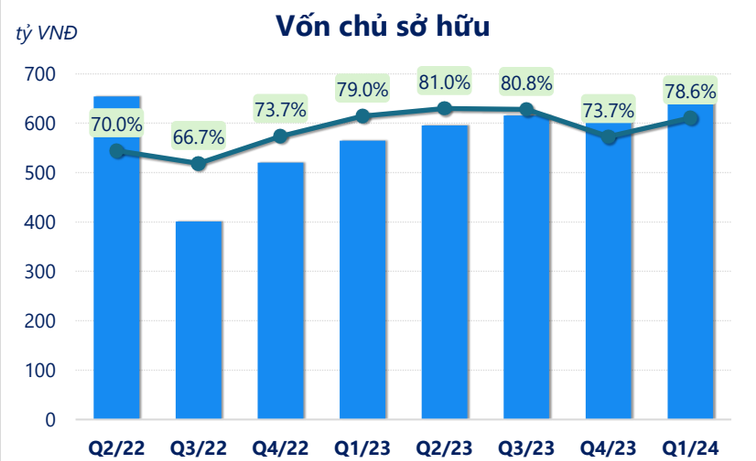
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

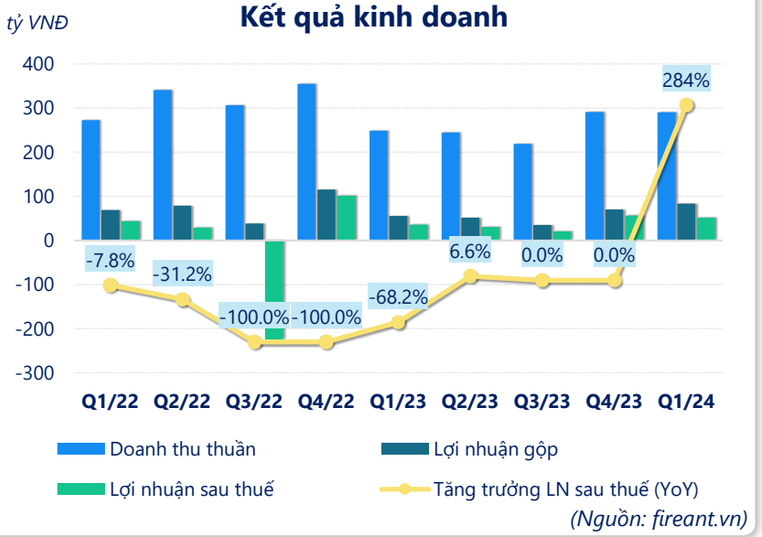


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

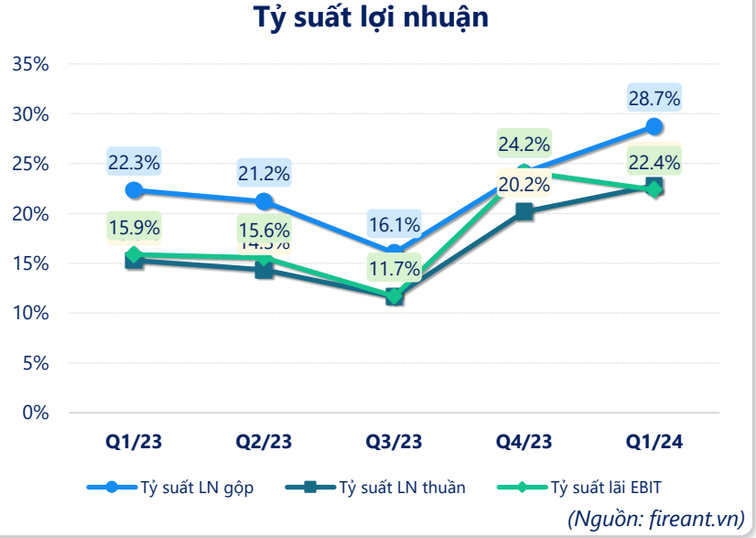
CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

Kết quả kinh doanh



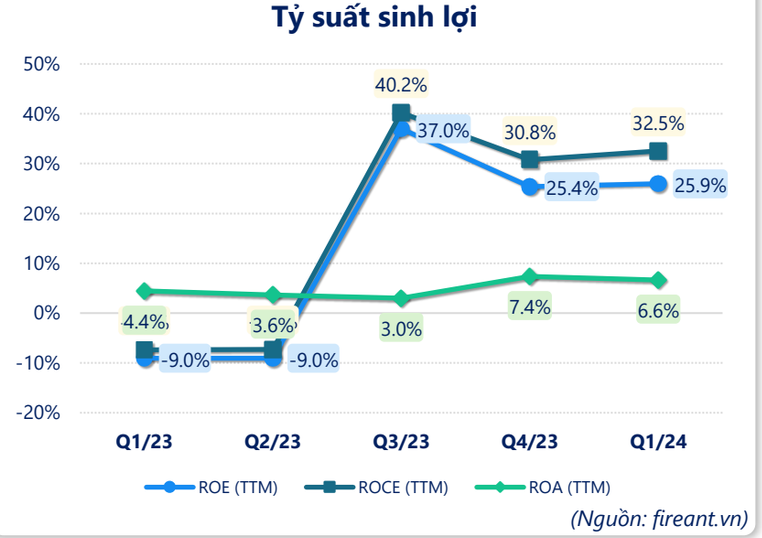
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



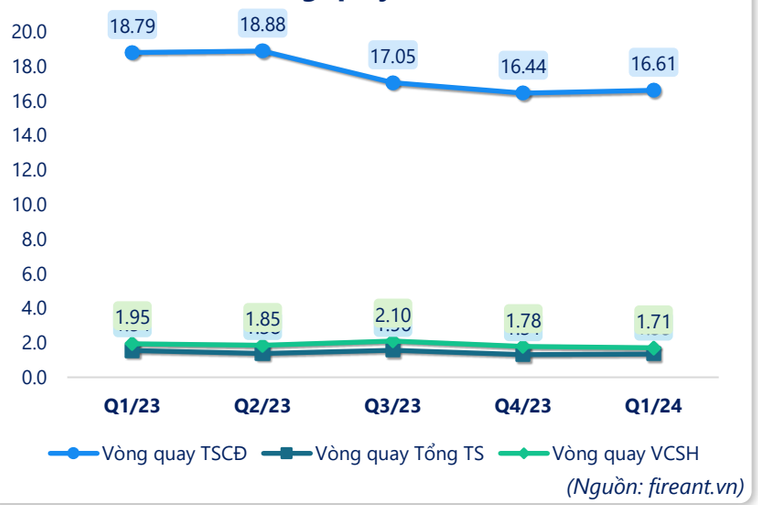
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



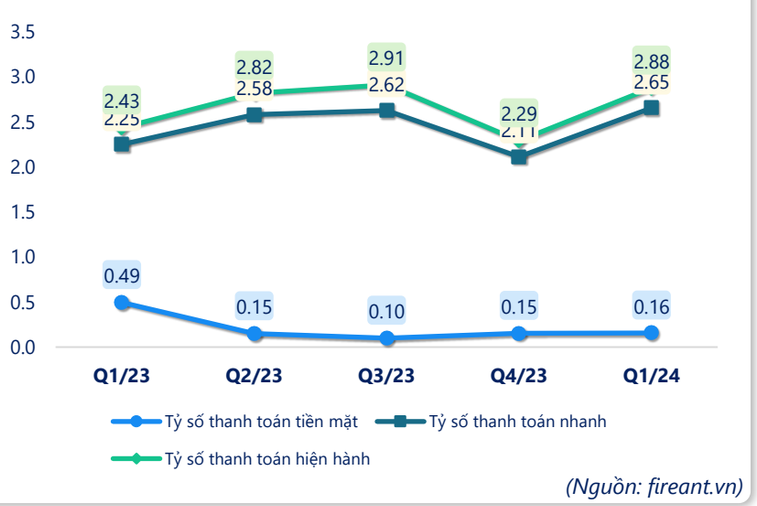
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



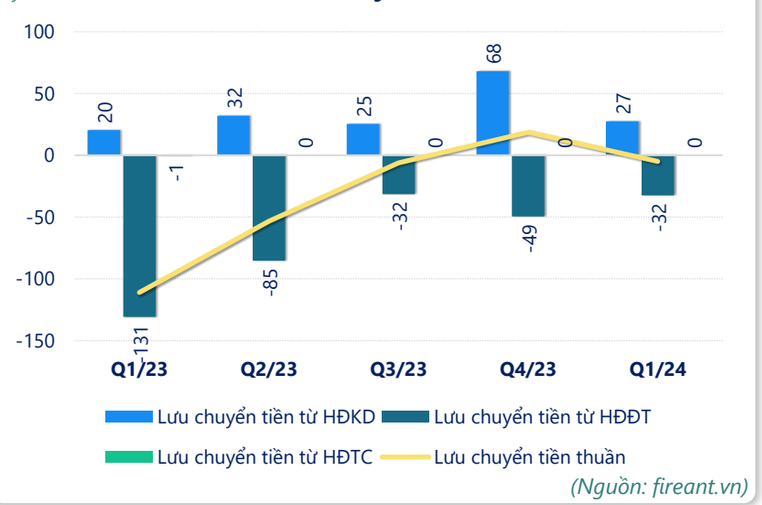
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**839**	**824**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	517	496	4.3%
Tiền và tương đương tiền	28.2	33.2	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	375	9.9%
Phải thu ngắn hạn	37.1	38.5	-3.8%
Hàng tồn kho	40.0	38.6	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	11.0	-98.2%
Tài sản dài hạn	**322**	**328**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	32.6	31.7	3.0%
Tài sản cố định	54.0	58.1	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**235**	**238**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	180	217	-17.0%
Nợ ngắn hạn	**180**	**217**	**-17.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	23.5	9.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**659**	**607**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**659**	**607**	**8.5%**
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	249	244	219	291	290
Giá vốn hàng bán	193	193	184	221	207
Lợi nhuận gộp	55.5	51.8	35.1	70.2	83.5
Doanh thu HĐTC	0.33	1.88	6.26	11.1	0.74
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.62	3.88	3.12	3.09	2.10
Chi phí QLDN	14.2	14.7	12.8	19.5	15.9
LN thuần từ HĐKD	38.0	35.1	25.5	58.7	66.2
Lợi nhuận khác	1.43	2.98	0.12	11.7	-1.25
LN trước thuế	39.4	38.0	25.6	70.4	65.0
Lợi nhuận sau thuế	36.0	30.3	20.5	56.3	51.7
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	30.3	20.5	56.3	51.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	32.0	25.4	68.0	27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-131	-85.4	-31.6	-49.4	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.51	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	185	74.2	20.8	14.6	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-111**	**-53.4**	**-6.20**	**18.6**	**-4.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.2	20.8	14.6	33.2	28.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic